

Số /TB-SLĐTBXH

Quảng Trị, ngày tháng năm 2022

## THÔNG BÁO

### Về việc thực hiện dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 trong thực hiện thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

Thực hiện Quyết định số 708/QĐ-UBND ngày 4/3/2022 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc ban hành danh mục dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 thực hiện trên địa bàn tỉnh Quảng Trị năm 2022, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp với Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh thực hiện tích hợp cấu hình Danh mục dịch vụ công trực tuyến độ 3, mức độ 4 thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội lên Cổng dịch vụ công của tỉnh tại địa chỉ: <https://dichvucong.quangtri.gov.vn>.

Sở Lao động - Thương binh và Xã hội thông báo và khuyến khích các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 trong thực hiện các thủ tục hành chính thẩm quyền giải quyết của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội (*danh mục dịch vụ công trực tuyến đính kèm*).

Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc hoặc cần hỗ trợ, kính đề nghị các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân liên hệ Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Sở tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh để được hướng dẫn, hỗ trợ (*Địa chỉ: Số 22 Trần Hưng Đạo, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị; điện thoại: 02333.636.991*).

Sở Lao động - Thương binh và Xã hội thông báo và rất mong nhận được sự quan tâm, phối hợp thực hiện của Quý các cơ quan, địa phương; đơn vị, tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh./.

#### Nơi nhận:

- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể;
- UBND các tỉnh thành phố;
- Trung tâm PVHCC tỉnh;
- Lãnh đạo Sở;
- Các phòng, đơn vị thuộc Sở;
- Bộ phận TN&TKQ của Sở;
- Lưu: VT, VP.

**KT.GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Lê Nguyễn Huyền Trang**

**DANH MỤC DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN  
THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI QUẢNG TRỊ**

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã TTHC	Mức độ cung cấp dịch vụ công trực tuyến
<b>I</b>	<b>Lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp</b>		
1.	Chấm dứt hoạt động phân hiệu của trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và phân hiệu của trường trung cấp tư thục trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.	1.000266.000.00.00.H50	4
2.	Đổi tên trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thục trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.	1.000031.000.00.00.H50	4
3.	Giải thể trường trung cấp, trung tâm Giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; chấm dứt hoạt động phân hiệu của trường trung cấp có vốn đầu tư nước ngoài	1.000553.000.00.00.H50	4
4.	Đổi tên trường trung cấp, trung tâm Giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.000530.000.00.00.H50	4
5.	Cho phép hoạt động liên kết đào tạo trở lại đối với trường trung cấp, trung tâm Giáo dục nghề nghiệp và doanh nghiệp	1.000523.000.00.00.H50	4
6.	Cho phép thành lập trường trung cấp, trung tâm Giáo dục nghề nghiệp tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	1.000509.000.00.00.H50	4
7.	Thành lập hội đồng quản trị trường trung cấp tư thục	1.000558.000.00.00.H50	4
8.	Thành lập hội đồng trường, bổ nhiệm chủ tịch và các thành viên hội đồng trường cao đẳng công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	1.000630.000.00.00.H50	4
9.	Công nhận hiệu trưởng trường trung cấp tư thục	1.000531.000.00.00.H50	4
10.	Cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài đối với trường trung cấp, trung tâm Giáo dục nghề nghiệp và doanh nghiệp	1.000167.000.00.00.H50	4

11.	Cho phép thành lập trường trung cấp, trung tâm Giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; trường trung cấp, trung tâm Giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoạt động không vì lợi nhuận	1.000160.000.00.00.H50	4
12.	Chia, tách, sáp nhập trường trung cấp, trung tâm Giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.000138.000.00.00.H50	4
13.	Chia, tách, sáp nhập trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thục trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.	2.000099.000.00.00.H50	4
14.	Cách chức chủ tịch và các thành viên hội đồng trường cao đẳng công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	2.000258.000.00.00.H50	4
15.	Cách chức chủ tịch và các thành viên hội đồng trường trung cấp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Sở, UBND cấp huyện	1.000570.000.00.00.H50	4
16.	Cho phép thành lập phân hiệu của trường trung cấp có vốn đầu tư nước ngoài	1.000154.000.00.00.H50	4
17.	Thành lập hội đồng trường, bổ nhiệm chủ tịch, thành viên hội đồng trường trung cấp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Sở, Ủy ban nhân dân cấp huyện	1.000602.000.00.00. H50	4
18.	Công nhận trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thục, trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chuyển sang hoạt động không vì lợi nhuận	1.000482.000.00.00.H50	4
19.	Thủ tục miễn nhiệm chủ tịch và các thành viên hội đồng trường cao đẳng công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	1.000619.000.00.00.H50	4
20.	Thủ tục miễn nhiệm chủ tịch, các thành viên hội đồng trường trung cấp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Sở, Ủy ban nhân dân cấp huyện	1.000584.000.00.00.H50	4
21.	Thủ tục thành lập trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thục trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	1.000243.000.00.00.H50	4
22.	Giải thể trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thục trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	1.000234.000.00.00.H50	4
23.	Cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp, doanh nghiệp	2.000189.000.00.00. H50	4

24.	Cấp giấy chứng nhận đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp, doanh nghiệp	1.000389.000.00.00.H50	4
<b>II</b>	<b>Lĩnh vực Bảo trợ xã hội</b>		
25.	Quyết định công nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh sử dụng từ 30% tổng số lao động trở lên là người khuyết tật	1.001806.000.00.00.H50	4
26.	Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội thuộc thẩm quyền của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội	2.000056.000.00.00.H50	4
27.	Đưa đối tượng ra khỏi cơ sở trợ giúp trẻ em	1.001305.000.00.00.H50	4
28.	Dừng trợ giúp xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh, cấp huyện	2.000477.000.00.00.H50	4
29.	Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh	2.000286.000.00.00.H50	4
30.	Giải thể cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền thành lập của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội.	2000062.000.00.00.H50	4
31.	Cấp lại, điều chỉnh giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội có giấy phép hoạt động do Sở Lao động – Thương binh và Xã hội cấp.	2.000051.000.00.00.H50	4
32.	Đăng ký thay đổi nội dung giấy chứng nhận đăng ký thành lập đối với cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền thành lập của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội.	2.000135.000.00.00.H50	4
33.	Tiếp nhận đối tượng là người chưa thành niên không có nơi cư trú ổn định bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn vào cơ sở trợ giúp trẻ em	1.001310.000.00.00.H50	4
34.	Tiếp nhận đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh	2.000282.000.00.00.H50	4
<b>III</b>	<b>Lĩnh vực Tiền lương</b>		
35.	Xếp hạng công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành	2.001949.000.00.00.H50	3

	phổ làm chủ sở hữu (hạng Tổng công ty và tương đương, hạng I, hạng II và hạng III)		
36.	Gia hạn giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động	1.000464.000.00.00.H50	4
37.	Thu hồi giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động	1.000436.000.00.00.H50	4
38.	Rút tiền ký quỹ của doanh nghiệp cho thuê lại lao động	1.000414.000.00.00.H50	4
39.	Phê duyệt quỹ tiền lương, thù lao thực hiện, quỹ tiền thưởng thực hiện năm trước và quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch đối với người quản lý công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố làm chủ sở hữu	1.004949.000.00.00.H50	3
40.	Cấp giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động	1.000479.000.00.00.H50	4
41.	Cấp lại giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động		4
42.	Đăng ký nội quy lao động của doanh nghiệp	2.001955.000.00.00.H50	4
43.	Thành lập Hội đồng thương lượng tập thể	1.009466.000.00.00.H50	4
44.	Thay đổi Chủ tịch Hội đồng thương lượng tập thể, đại diện Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, chức năng, nhiệm vụ, kế hoạch, thời gian hoạt động của Hội đồng thương lượng tập thể	1.009467.000.00.00.H50	4
<b>IV</b>	<b>Lĩnh vực Lao động ngoài nước</b>		
45.	Đăng ký Hợp đồng nhận lao động thực tập thời hạn dưới 90 ngày	1.005132.000.00.00.H50	4
46.	Đăng ký Hợp đồng cá nhân	2.002028.000.00.00.H50	4
47.	Cấp giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	2.000205.000.00.00.H50	3
48.	Cấp lại giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam	2.000192.000.00.00.H50	3
49.	Hỗ trợ kinh phí huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động cho doanh nghiệp	2.000111.000.00.00.H50	3
<b>V</b>	<b>Lĩnh vực Việc làm</b>		
50.	Báo cáo giải trình nhu cầu, thay đổi nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài	1.000105.000.00.00.H50	4

51.	Xác nhận người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động	1.000459.000.00.00.H50	4
52.	“Giải quyết hỗ trợ kinh phí đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động”	1.001881.000.00.00.H50	3
53.	“Cấp giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm”	1.001865.000.00.00.H50	4
54.	“Cấp lại giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm”	1.001853.000.00.00.H50	4
55.	“Gia hạn giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm”	1.001823.000.00.00.H50	4
56.	Đề nghị tuyển người lao động Việt Nam vào các vị trí công việc dự kiến tuyển người lao động nước ngoài	2.000219.000.00.00.H50	4
57.	Thu hồi giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	1.009873.000.00.00.H50	4
58.	Rút tiền ký quỹ của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	1.009874.000.00.00.H50	4
<b>VI</b>	<b>Tổ chức cán bộ</b>		
59.	“Xếp hạng một số loại hình đơn vị sự nghiệp công lập thuộc ngành Lao động - Thương binh và Xã hội”	1.005218.000.00.00.H50	4
<b>VII</b>	<b>Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng</b>		
60.	Đề nghị tất toán tài khoản ký quỹ của doanh nghiệp đưa người lao động đi thực tập nâng cao tay nghề dưới 90 ngày	1.000502.000.00.00.H50	4
<b>VIII</b>	<b>Phòng chống tệ nạn xã hội</b>		
61.	Cấp giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân	2.000025.000.00.00.H50	4
62.	Cấp lại giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân	2.000027.000.00.00.H50	4
63.	Sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân	2.000032.000.00.00.H50	4
64.	Gia hạn Giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân	2.000036.000.00.00.H50	4

65.	Chấm dứt hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân	1.000091.000.00.00.H50	4
<b>IX</b>	<b>An toàn vệ sinh lao động</b>		
66.	Khai báo với Sở Lao động – Thương binh và Xã hội địa phương khi đưa vào sử dụng các loại máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động	2.000134.000.00.00.H50	3
67.	Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ tổ chức huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập); Cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp đủ điều kiện tự huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ doanh nghiệp có nhu cầu tự huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập)	1.005449.000.00.00.H50	4
68.	Gia hạn, sửa đổi, bổ sung, cấp lại, đổi tên Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ tổ chức huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập); Giấy chứng nhận doanh nghiệp đủ điều kiện tự huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ doanh nghiệp có nhu cầu tự huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập).	1.005450.000.00.00.H50	4
69.	Hỗ trợ kinh phí huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động cho doanh nghiệp	2.000111.000.00.00.H50	3
70.	Hỗ trợ chi phí khám, chữa bệnh nghề nghiệp cho người lao động phát hiện bị bệnh nghề nghiệp khi đã nghỉ hưu hoặc không còn làm việc trong các nghề, công việc có nguy cơ bị bệnh nghề nghiệp	2.002343.000.00.00.H50	3